

Bản án số: 246/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp thừa

kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Ngọc Quý - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hòa
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2024/QĐPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; Cư trú tại: Số E đường T, khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M; Cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954; Cư trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; Cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961.

5. Bà Nguyễn Thị Kim L.

6. Ông Nguyễn Văn C.

7. Bà Nguyễn Thị Oanh K1.

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Oanh K1: Bà Nguyễn Thị H; Cư trú tại: Số E đường T, khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (Giấy uỷ quyền ngày 27/9/2024).

8. Bà Nguyễn Thị H1; Cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và những lời khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn Ú sinh năm 1928, chết năm 1987, mẹ tên Nguyễn Thị N1, sinh năm 1936, chết năm 2016. Cụ Ú và cụ N1 có tất cả 10 người con, gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn N2 (chết năm 1987 có vợ là Phạm Thị P, con là Nguyễn Văn N3 (chết năm 2009, có vợ là Võ Thị Thúy L1, con là Nguyễn Đắc L2) và Nguyễn Thị Ánh H2), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Oanh K1.

Sinh thời cha mẹ bà H có tạo lập được tài sản gồm nhiều thửa đất ruộng tổng diện tích khoảng 15.000m² cùng tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Thời điểm trước khi mẹ mất có chia cho các con phần đất cụ thể như sau: Nguyễn Văn S được chia 2.075,9m²; Nguyễn Thị N được chia 983,8m²; ngoài ra còn chia

cho ông N2 và ông C nhưng không nhớ rõ diện tích, hiện các phần đất được chia đã được tách thửa cho người trực tiếp sử dụng. Sau khi bà N1 mất để lại phần đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.153,9m², hiện còn lại 2.877,3m² (do bị thu hồi 276,6m² để thực hiện dự án kè sông M), đất trồng cây lâu năm;

- Thửa đất số 935, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.361,2m², loại đất lúa.

Cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, hiện do ông Nguyễn Văn M quản lý sử dụng, trên thửa đất số 140 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 150m², do cha mẹ xây dựng năm 2010, giá trị xây dựng khoảng 130.000.000 đồng và phần đóng góp của cụ N1 là 40.000.000 đồng, căn nhà do gia đình ông Nguyễn Văn M quản lý sử dụng, hiện trạng vẫn như năm 2010. Giá trị căn nhà hiện tại khoảng 100.000.000 đồng.

- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 0002, diện tích 1.976,1m², loại đất thổ cư;

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m², loại đất nghĩa địa;

- Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 0002, diện tích 320m², loại đất ruộng 2 vụ lúa.

Cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, hiện do ông Nguyễn Văn C quản lý sử dụng.

Ngoài các phần đất trên, di sản của cụ N1 còn có các khoản như sau: Phần tiền bồi hoàn giá trị đất bị thu hồi làm bờ kè sông M thuộc thửa đất số 140, diện tích 276,6m² là 47.270.940 đồng do ông M nhận và 03 chỉ vàng 24K do bà H đang giữ.

Cha mẹ bà H chết không để lại di chúc. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia thừa kế như sau:

Về thửa đất số 140 và thửa đất số 935, bà yêu cầu chia thành 06 kỷ phần và nhận hiện vật bằng diện tích: Thửa đất số 140 nhận 479m²; thửa đất số 935 nhận 226m². Thửa đất số 140 nhận đất vị trí đất trồng cây lâu năm gắn liền với cây trồng và vật kiến trúc khác nằm trên phần đất của ai thì người đó hưởng nếu có cây trồng và vật kiến trúc khác do phía ông M trồng, xây dựng thì yêu cầu di dời cây trồng và vật kiến trúc của ông M ra khỏi phần đất chia cho các đồng thừa kế.

Về phần tiền bồi hoàn giá trị đất bị thu hồi làm bờ kè thuộc thửa đất số 140, diện tích 276,6m² là 47.270.940 đồng do ông M nhận, bà yêu cầu chia số tiền trên

cho 06 kỷ phần (Khói, T, H, Kim L, M, K1), tương đương 7.878.490 đồng/kỷ phần.

Về 03 chỉ vàng 24K do bà H đang giữ, bà yêu cầu chia thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 0,5 chỉ vàng 24K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn M trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà H về quan hệ huyết thống giữa vợ chồng cụ Ú cụ N1 và các con, về các phần đất là di sản của cha mẹ ông để lại gồm thửa đất số 140, 935, 74, 75, 76. Nguồn gốc đất là do cụ Ú, cụ N1 được thừa hưởng từ mẹ cụ Ú diện tích đất khoảng 14.000m² gồm đất thổ quả và đất lúa cùng tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Trước khi cụ Ú mất đã có cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 983,8m² đất lúa để canh tác, sau khi cụ Ú mất thì đất chuyển tên cho cụ N1 đứng tên. Trước khi Cụ N4 mất có chia cho Nguyễn Văn N2 1.500m² đất lúa và đất vườn, ông N2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia cho Nguyễn Văn S hơn 3.000m². Sau đó ông S bán cho Nguyễn Văn C phần đất ngang khoảng 10m dài khoảng 30m thuộc thửa cũ 74 và bán cho Nguyễn Thị Kim L một phần đất không nhớ rõ diện tích, hiện tại phần ông S còn 2.075,7m² đất lúa; chia cho Nguyễn Thị Kim L 988,8m² đất lúa thuộc thửa 72; và chia cho Nguyễn Thị Oanh K1 413,9m² đất lúa thuộc thửa 935.

Về căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 140, diện tích xây dựng khoảng 350m² do ông M xây dựng năm 2010 đến 2012 mới hoàn thành, lúc xây dựng cụ N4 có góp số tiền 85.000.000 đồng để xây nhà. Căn nhà này không phải là di sản của cụ Ú và cụ N4 để lại.

Về phần đất bị thu hồi 276,6m² thuộc thửa đất số 140 được Nhà nước bồi hoàn tiền đất 47.270.940 đồng, tiền chuyển đổi nghề hỗ trợ việc làm là 44.256.000 đồng, vật kiến trúc 6.170.983 đồng, cây trồng trên đất 5.804.000 đồng do ông M nhận.

Nguyên đơn bà H yêu cầu chia thừa kế như trên ông M không đồng ý. Ông yêu cầu được nhận thửa đất số 140 và thửa đất số 935; yêu cầu được nhận 02 kỷ phần thừa kế do ông có công gìn giữ, phát triển khối di sản và 02 kỷ phần trong các thửa đất số 74, 75, 76 và 03 chỉ vàng 24K bà H đang giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S có người đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà N, ông S thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà H về quan hệ huyết thống giữa vợ chồng cụ Ú cụ N4 và các con, về các phần đất là di sản của cụ N4 để lại gồm thửa đất số 140, 935, 74, 75, 76, phần tiền bồi hoàn diện tích bị thu hồi thuộc thửa đất số 140 và 03 chỉ vàng 24K bà H đang giữ. Bà N, ông S giữ nguyên yêu cầu từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại và đề nghị chia di sản của cha mẹ để lại cho các đồng thừa kế còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Oanh K1 có người đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Thị H có yêu cầu độc lập trình bày:

Bà K, bà T, bà L và bà K1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà H. Yêu cầu được cùng nguyên đơn hưởng thừa kế thửa đất số 935, giao ông M thửa đất số 140, giao cho ông C các thửa đất số 74, 76. Ông M và ông C phải trả lại giá trị nếu phần được hưởng nhiều hơn kỹ phần từng người được hưởng. Thống nhất cùng đứng tên thửa đất số 75 do ông C đứng tên đại diện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà H về quan hệ huyết thống giữa vợ chồng cụ Ú cụ N4 và các con, về các phần đất là di sản của cụ N4 để lại gồm thửa đất số 140, 935, 74, 75, 76, phần tiền bồi hoàn diện tích bị thu hồi thuộc thửa đất số 140 và 03 chỉ vàng 24K bà H đang giữ.

Hiện ông C đang quản lý sử dụng các thửa đất số 74, 75, 76. Trước đây khi cụ N4 còn sống đã làm thủ tục sang tên cho ông, hiện ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa này. Trường hợp Tòa án xác định các thửa đất số 74, 75, 76 là di sản thừa kế của cụ N4 để lại chưa chia thì yêu cầu được nhận một kỹ phần thừa kế tài sản của cụ N4 để lại gồm các thửa đất 140, 935, 74, 76, thửa đất số 75 là đất nghĩa địa nên ông C yêu cầu được tiếp tục đứng tên và sử dụng đất, khi nào trong anh em có nhu cầu thì ông thống nhất giao. Phần tiền bồi hoàn thửa đất số 140 và phần 03 chỉ vàng 24K ông C không nhận, đề nghị chia cho các đồng thừa kế còn lại.

Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 1987, con của cụ Ú, cụ N4) là chị Nguyễn Thị Ánh H2 và cháu Nguyễn Đắc L2 có người đại diện theo pháp luật là chị Võ Thị Thúy L1 có văn bản trình bày ý kiến: Yêu cầu từ chối nhận di sản thừa kế và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 là vợ ông M. Trong quá trình sống chung vợ chồng bà H1 cùng có công giữ gìn, tôn tạo đối với khối di sản của cụ Ú và cụ N4. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm khi giải quyết bà không có ý kiến và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tại cấp phúc thẩm, bà H1 yêu cầu được tham gia vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà H1 thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn M và không có khiếu nại về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 08/2024/QĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 269/2024/QĐ-SCBS ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 188; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016. Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.
- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Oanh K1.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 được quyền sử dụng thửa đất 935 (số thửa mới 511), tờ bản đồ số 05, diện tích 1.343,6m² đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng thửa đất 140 tờ bản đồ số 8, diện tích 2.877,3m² đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất.

3. Ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần đất được hưởng và giá trị đất bị thu hồi thửa 140 cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T,

Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 31.380.927đ (24.628.000đ + 6.752.927đ). Ông M có nghĩa vụ thối giá trị đóng góp tiền xây nhà của cụ N4 cho các đồng thừa kế có yêu cầu chia gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 5.714.285đ (40.000.000đ: 7, ông M được 2 kỷ phần)”.

4. Bà Nguyễn Thị H được giao 03 chỉ vàng 24k, bà H có nghĩa vụ giao lại giá trị cho Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 2.634.000đ, ông Nguyễn Văn M được nhận 02 kỷ phần số tiền bằng 5.268.000đ.

5. Giao ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng thửa đất 74, diện tích 1.976,1m² đất thổ quả và thửa đất số 76 diện tích 320m² đất trồng lúa nước cùng tờ bản đồ số 0002 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Ông C có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 80.902.000đ”.

6. Giao ông Nguyễn Văn C đại diện các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, Nguyễn Văn M được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m² đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc và định giá, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 02 tháng 01 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo với nội dung:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá các thửa đất chia di sản thừa kế để có mức giá áp dụng xét xử phù hợp với quy định của pháp luật.

- Yêu cầu xem xét chia thừa kế theo hiện trạng để ông M được nhận thừa kế vừa có phần đất vườn thuộc thửa 140, vừa có phần đất ruộng thuộc thửa 935 (thửa mới 511).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự bà H, ông M, bà L đồng ý theo yêu cầu của bà H1 về việc tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà H đại diện cho ông C thống nhất phần đất thửa số 74, tờ bản đồ số 0002, diện tích 1.976,1m², loại đất thổ quả; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 0002, diện tích 320m², loại đất ruộng 2 vụ lúa là di sản cụ N4 để lại ông C đang quản lý sử dụng. Hai thửa đất trên ông C yêu cầu chia và giao cho ông C không chia thừa kế cho ông M. Ông C có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 80.902.000đ. Còn phần đất thửa số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích thực tế đo đạc được là 2.886,5m² theo tư liệu Bản đồ Địa chính chính quy và thửa đất số 935, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 1.344,1m², loại đất lúa theo tư liệu Chương trình đất (Vlap) ông C không yêu cầu chia thừa kế.

Ông M thống nhất không yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 74, tờ bản đồ số 0002, diện tích 1.976,1m², loại đất thổ quả; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 0002, diện tích 320m², loại đất ruộng 2 vụ lúa.

Bà H, bà L và ông M thống nhất chia thửa đất số 140 thành 07 kỷ phần, ông M nhận 02 kỷ phần và các đồng thừa kế Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần, các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông M toàn bộ thửa đất số 140, diện tích 2.886,5m² và ông M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế các đồng thừa kế.

Các đương sự thống nhất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V ngày 18/9/2024 ghi nhận diện tích đo đạc thực tế của thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 là 2.886,5m², loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 5 là 1.344,1m², loại đất lúa. Giá đất theo biên bản khảo sát, đo đạc và định giá tài sản ngày 02/7/2024, các đương sự thống nhất với giá thị trường theo Hội đồng định giá gồm thửa 140: giá đất ở tại nông thôn vị trí còn lại là 575.700 đồng/m² và giá đất trồng cây lâu năm vị trí 4 là 326.000 đồng/m²; thửa 935 giá thị trường bằng 1.500.000 đồng/m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông M. Sửa án bản án dân sự sơ thẩm.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với thửa 140: Giao cho ông M được hưởng toàn bộ thửa đất 140 theo đo đạc thực tế có diện tích 2.886,5 m², loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Buộc ông M phải có trách nhiệm trả giá trị cho các thửa kể bà K, bà T, bà L, ông C, bà K1 mỗi người 193.438.428 đồng.

Giao cho bà H, bà T, bà K, bà L, bà K1 được quyền sử dụng thửa đất 935 diện tích 1.344,1m² đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà H, bà T, bà K, bà L, bà K1 phải trả giá trị cho ông M với số tiền 576.042.856 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông M không phải chịu án phí phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất và có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[1.2] Xét ông Nguyễn Văn M có vợ là bà Nguyễn Thị H1, vợ chồng ông M bà H1 cùng có công giữ gìn, tôn tạo đối với khối di sản của cụ Ú và cụ N4. Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã không đưa bà Nguyễn Thị H1 vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 có mặt, yêu cầu được tham gia vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà H1 thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn M và không có khiếu nại về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm. Mặt khác, các đương sự có mặt tại phiên tòa là bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn, là người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Oanh K1, ông Nguyễn Văn C, bị đơn ông Nguyễn Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L đều đồng

ý với việc đưa bà Nguyễn Thị H1 vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, vi phạm về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm có thể được khắc phục tại cấp phúc thẩm. Do đó, cấp phúc thẩm đưa bà Nguyễn Thị H1 tham gia vào vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V ngày 18/9/2024 ghi nhận diện tích đo đạc thực tế của thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 là 2.886,5m², loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 5 là 1.344,1m², loại đất lúa. Cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Các đương sự đều thừa nhận rằng cụ Nguyễn Văn Ú sinh năm 1928, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1936, chết năm 2016. Cụ Ú và cụ N1 có tất cả 10 người con, gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn N2 (chết năm 1987 có vợ là Phạm Thị P, con là Nguyễn Thị Ánh H2 và Nguyễn Văn N3 (chết năm 2009, có vợ là Võ Thị Thúy L1, con là Nguyễn Đắc L2)), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Oanh K1.

[4] Cụ Ú và cụ N1 chết không để lại di chúc và có để lại khối di sản gồm các thửa đất và tài sản như sau:

- Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.153,9m², hiện còn lại 2.877,3m² (do bị thu hồi 276,6m² để thực hiện dự án kè sông M), đất trồng cây lâu năm; diện tích thực tế đo đạc được là 2.886,5m² theo tư liệu Bản đồ Địa chính chính quy;

- Thửa đất số 935, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 1.344,1m², loại đất lúa theo tư liệu Chương trình đất (V).

Cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, hiện do ông Nguyễn Văn M quản lý sử dụng, trên thửa đất số 140 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 350m², do ông M xây dựng năm 2010 đến năm 2012 thì hoàn thành, phần đóng góp của cụ N1 là 40.000.000 đồng do bà H xác định tại cấp sơ thẩm và được các đương sự thống nhất.

- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 0002, diện tích 1.976,1m², loại đất thô quạ;
- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m², loại đất nghĩa địa;

- Thừa đất số 76, tờ bản đồ số 0002, diện tích 320m², loại đất ruộng 2 vụ lúa.

Cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, hiện do ông Nguyễn Văn C quản lý sử dụng.

Ngoài các phần đất trên, di sản của cụ N1 còn có các khoản như sau: Phần tiền bồi hoàn giá trị đất bị thu hồi làm bờ kè sông M thuộc thửa đất số 140, diện tích 276,6m² là 47.270.940 đồng do ông M nhận và 03 chỉ vàng 24K do bà H đang giữ.

[5] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú và cụ N1 gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Oanh K1, con của ông Nguyễn Văn N2 là Nguyễn Thị Ánh H2 và cháu là Nguyễn Đắc L2 theo quy định về thừa kế thế vị tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S có bản khai từ chối nhận di sản thừa kế và giữ nguyên yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm; những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn N2 gồm con là Nguyễn Thị Ánh H2 và cháu là Nguyễn Đắc L2 có bản khai ý kiến từ chối nhận di sản. Do đó, cấp phúc thẩm xét chia di sản đối với các đồng thừa kế còn lại gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Oanh K1.

[6] Xét thừa đất số 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m², loại đất nghĩa địa tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long: Các đồng thừa kế thống nhất đứng tên chung và giao cho ông Nguyễn Văn C quản lý sử dụng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên “*Giao ông Nguyễn Văn C đại diện các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị Hoàng Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, Nguyễn Văn M được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m² đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long*” là chưa phù hợp với Điều 98 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp với quy định về đứng tên chung, sử dụng chung quyền sử dụng đất.

[7] Xét thừa đất số 74, tờ bản đồ số 0002, diện tích 1.976,1m², loại đất thổ quả, trị giá 790.400.000 đồng và thửa đất số 76, tờ bản đồ số 0002, diện tích 320m², loại đất ruộng 2 vụ lúa, trị giá 128.000.000 đồng, cùng tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Cấp sơ thẩm chia và giao cho ông C, ông C phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị

T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 tương đương 80.902.000 đồng/kỷ phần. Cấp sơ thẩm không chia cho ông M giá trị kỷ phần mà ông M được hưởng là chưa đầy đủ, tuy nhiên ông M, ông C không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông M cũng thống nhất không yêu cầu chia thừa kế phần đất thửa 74, 76, giao cho ông C nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H là người đại diện theo uỷ quyền của ông C trình bày rằng ông C đồng ý với bản án sơ thẩm về việc nhận các thửa đất số 74, 76; ông C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, không hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông M; ông C cũng không yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế đối với thửa đất số 140 và thửa đất số 935; ông C không kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[9] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá các thửa đất chia di sản thừa kế để có mức giá áp dụng xét xử phù hợp với quy định của pháp luật; Yêu cầu xem xét chia thừa kế theo hiện trạng để ông M được nhận thừa kế vừa có phần đất vườn thuộc thửa 140, vừa có phần đất ruộng thuộc thửa 935 (thửa mới 511).

[9.1] Xét tại cấp sơ thẩm, ông M yêu cầu được hưởng 02 kỷ phần trong khối di sản vì ông M là con út, sống chung với cha mẹ từ trước đến nay, có công chăm sóc cha mẹ già, có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tại khối di sản và thờ cúng ông bà là phù hợp. Cấp sơ thẩm xét cho ông M được nhận 02 kỷ phần là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9.2] Xét thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 2.886,5m², đất trồng cây lâu năm: Cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa 140 cho ông M và buộc ông M hoàn trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Thị Oanh K1. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc chia thửa đất số 140 thành 07 kỷ phần, ông M nhận 02 kỷ phần và các đồng thừa kế Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần, các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông M toàn bộ thửa đất số 140, diện tích 2.886,5m² và ông M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế trên. Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự

là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật và phù hợp với quy định về hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở là $\leq 300\text{m}^2$ đối với địa phận xã thuộc huyện theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V tại Điều 4. Do đó, cấp phúc thẩm chia thửa đất số 140 thành 07 kỳ phần tương đương $412,3\text{m}^2/\text{kỳ}$ phần và giao phần đất trên cho ông M quản lý sử dụng, ông M có nghĩa vụ trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Theo Biên bản khảo sát, đo đạc và định giá tài sản ngày 02/7/2024, các đương sự thống nhất với giá do Hội đồng định giá đưa ra: giá đất ở tại nông thôn vị trí còn lại là 575.700 đồng/ m^2 và giá đất trồng cây lâu năm vị trí 4 là 326.000 đồng/ m^2 . Theo đó, thửa đất số 140 trị giá $1.015.909.000$ đồng (575.700 đồng/ $\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 + 326.000$ đồng/ $\text{m}^2 \times 2.586,3\text{m}^2$), mỗi kỳ phần tương đương $145.129.857$ đồng ($= 1.015.909.000$ đồng $\div 7$). Ông M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỳ phần thừa kế cho các đồng thừa kế Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người bằng số tiền $145.129.857$ đồng. Do giao toàn bộ thửa đất số 140 cho ông Nguyễn Văn M nên cấp phúc thẩm không xem xét phân giá trị cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất.

[9.3] Xét thửa đất số 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 5, diện tích $1.344,1\text{m}^2$, loại đất lúa: Cấp sơ thẩm giao thửa 935 cho các đồng thừa kế Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 đứng tên chung nhưng không xem xét hoàn lại giá trị phần thừa kế cho ông C, ông M là chưa phù hợp. Xét kháng cáo của ông M yêu cầu được nhận 02 kỳ phần thừa kế đối với thửa đất số 935 là có căn cứ, bởi lẽ ông M thuộc hàng thừa kế và có công gìn giữ, tôn tạo và phát triển đối với khối di sản của cụ Ú và cụ N1 để lại bao gồm thửa 935, hiện trạng thực tế của thửa 935 là đất trồng cây lâu năm do ông M cải tạo từ đất lúa. Mặt khác, ông C đã được cấp sơ thẩm giao cho 02 thửa đất số 74, 76, ông C cũng không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị đối với việc chia thừa kế thửa đất số 935. Do đó, xét chia thửa đất số 935 thành 07 kỳ phần tương đương $192\text{m}^2/\text{kỳ}$ phần. Ông M yêu cầu được nhận hiện vật diện tích 384m^2 tương đương 02 kỳ phần là không phù hợp với quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 220 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 7 tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V về hạn mức tách thửa đối với đất lúa. Do đó, công nhận cho các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà

Nguyễn Thị Oanh K1 được quyền sử dụng thửa đất số 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 5, diện tích 1.344,1m², loại đất lúa toạ lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Oanh K1 phải hoàn giá trị phần thừa kế lại cho ông Nguyễn Văn M tương đương 02 kỷ phần thừa kế.

Theo Biên bản khảo sát, đo đạc và định giá tài sản ngày 02/7/2024, các đương sự thống nhất lấy giá 1.500.000 đồng/m² đối với thửa đất số 935, theo đó giá trị thửa đất số 935 là 2.016.150.000 đồng, giá trị phần thừa kế mà các đồng thừa kế Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 phải hoàn lại cho ông M số tiền tương đương 02 kỷ phần là 576.042.858 đồng (288.021.429 đồng/kỷ phần).

Từ các phân tích trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

[10] Phần cụ N1 góp 40.000.000 đồng để xây dựng 01 căn nhà cấp 4; Phần tiền bồi hoàn giá trị đất bị thu hồi làm bờ kè sông M thuộc thửa đất số 140, diện tích 276,6m² là 47.270.940 đồng do ông M nhận sẽ được chia thành 06 kỷ phần do ông C không yêu cầu nhận phần di sản này. Tổng cộng bằng 87.270.940 đồng/6 bằng 14.545.000 đồng. Ông M có nghĩa vụ chia cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người bằng số tiền 14.545.000 đồng.

Phần 03 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 18.438.000 đồng do bà H đang giữ. Bà H có nghĩa vụ chia cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, Nguyễn Văn M mỗi người bằng số tiền 3.073.000 đồng.

[11] Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 10.916.000 đồng, ông M đã nộp tạm ứng xong. Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản được chia thành 07 phần tương đương 1.599.429 đồng/phần, ông M chịu 02 phần chi phí, những đồng thừa kế còn lại Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người chịu 01 phần chi phí và có nghĩa vụ hoàn lại phần chi phí khảo sát, đo đạc và định giá cho ông Nguyễn Văn M.

[12] Về án phí:

[12.1] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn M được chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần thừa kế được hưởng số tiền là 25.266.851 đồng (= 20.000.000đ + (145.129.857đ + 288.021.429đ + 80.902.000đ + 14.545.000đ + 3.073.000đ – 400.000.000đ) x 4%).

Bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần thừa kế được hưởng số tiền là 38.517.617 đồng (= 36.000.000đ + ((145.129.857đ + 288.021.429đ) x 2 + 14.545.000đ + 3.073.000đ – 800.000.000) x 3%).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần thừa kế được hưởng số tiền là 25.266.851 đồng (= 20.000.000đ + (145.129.857đ + 288.021.429đ + 80.902.000đ + 14.545.000đ + 3.073.000đ – 400.000.000đ) x 4%).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.166.171 đồng. Bà K, bà T1 là người cao tuổi. Căn cứ theo Điều 2 Luật Người Cao tuổi và Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị T1.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng thửa đất 74, thửa đất số 76 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Ông C có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 80.902.000 đồng; Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm buộc bà H, bà T1, bà K, bà L, bà K1, ông C mỗi người phải chịu 212.000 đồng, ông M phải chịu 425.000 đồng và phần án phí dân sự sơ thẩm đã tuyên đối với ông Nguyễn Văn C phải chịu 25.694.500 đồng không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26, điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M. Sửa Bản án sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 149, 157, 463, 466, 468, 652, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 98 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Oanh K1.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 được quyền sử dụng thửa đất 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 2, diện tích 1.344,1m², loại đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H1 giao thửa đất 935 (thửa mới 511), tờ bản đồ số 2, diện tích 1.344,1m², loại đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 phải hoàn lại trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn M số tiền tương đương 02 tỷ phần là 576.042.858 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu không trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm năm mươi tám đồng).

1.4. Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.886,5m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất.

(Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai ngày 18/9/2024).

1.5. Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người bằng số tiền 145.129.857 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu một trăm hai mươi chín ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý đất đai để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Công nhận cho các đồng thừa kế Nguyễn Thị Hoàng Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M được đứng tên chung quyền sử dụng đất thửa đất 75, tờ bản đồ số 0002, diện tích 290m² đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp I, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý đất đai để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Công nhận ông Nguyễn Văn M được hưởng số tiền 40.000.000 đồng mà cụ N1 góp để xây dựng 01 căn nhà cấp 4 và phần tiền bồi hoàn giá trị đất bị thu hồi làm bờ kè sông M thuộc thửa đất số 140, diện tích 276,6m² là 47.270.940 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người bằng số tiền 14.545.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được sở hữu 03 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 18.438.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1, Nguyễn Văn M mỗi người bằng số tiền 3.073.000 đồng (Ba triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

5. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn M 01 phần chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm số tiền 1.599.429 đồng (Một triệu năm trăm chín mươi chín ngàn bốn trăm hai mươi chín đồng).

6. Án phí dân sự:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 25.266.851 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.125.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007778 ngày 05/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện V, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Bà H phải nộp tiếp 24.141.851 đồng (Hai mươi bốn triệu một trăm bốn mươi một ngàn tám trăm năm mươi một đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 38.517.617 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông M đã nộp theo biên lai thu số 0008664 ngày 02/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Ông M phải nộp tiếp 38.217.617 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm mười bảy ngàn sáu trăm mười bảy đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 25.266.851 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 565.000 đồng bà L đã nộp theo biên lai thu số 0008164 ngày 21/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Bà L phải nộp tiếp 24.701.851 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm lẻ một ngàn tám trăm năm mươi một đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Oanh K1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 25.266.851 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 565.000 đồng bà K1 đã nộp theo biên lai thu số 0008163 ngày 21/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Bà K1 phải nộp tiếp 24.701.851 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm lẻ một ngàn tám trăm năm mươi một đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 565.000 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008162 ngày 21/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 565.000 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008161 ngày 21/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng thửa đất 74, thửa đất số 76 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Ông C có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Oanh K1 mỗi người 80.902.000 đồng; Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm buộc bà H,

bà T1, bà K, bà L, bà K1, ông C mỗi người phải chịu 212.000 đồng, ông M phải chịu 425.000 đồng và phần án phí dân sự sơ thẩm đã tuyên đối với ông Nguyễn Văn C phải chịu 25.694.500 đồng không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA 01;
- TACC 01;
- VKSND TVL 02;
- TAND huyện V 01;
- Chi Cục THADS huyện V 01;
- Đương sự 10;
- Phòng HCTP 01;
- Phòng KTNV&THA 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Nữ Phà Ca